

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BƯU CHÍNH
VIỄN THÔNG SÀI GÒN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 5
Báo cáo kiểm toán độc lập	6 - 7
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán:	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	8 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	11 - 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	13 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính viễn thông Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính viễn thông Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300849034 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17/10/1996. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 32, ngày 20/10/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 10 Cô Giang, phường Cầu Ông Lãnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.203.917.290.000 đồng. (Bằng chữ: Một nghìn hai trăm lẻ ba tỷ, chín trăm mười bảy triệu, hai trăm chín mươi nghìn đồng); tương đương 120.391.729 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động viễn thông có dây;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Cổng thông tin;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông không dây;
- Chuyển phát;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Thiết kế, lắp đặt, bảo trì hệ thống thiết bị thuê bao và mạng lưới bưu chính viễn thông chuyên dùng. Xây dựng công trình bưu chính viễn thông.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG SÀI GÒN

Địa chỉ: Số 10 Cô Giang, P. Cầu Ông Lãnh, Quận 1, TP. HCM

Cấu trúc doanh nghiệp:

Thông tin chi tiết về cơ cấu tổ chức của Công ty tại ngày 31/12/2019 như sau:

Đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng Công ty	Số 10 Cô Giang, phường Cầu Ông Lãnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Trung tâm trực thuộc	
Trung tâm viễn thông IP (IPT)	Số 10 Cô Giang, phường Cầu Ông Lãnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
Trung tâm Phát triển Kinh doanh S-Wifi	Số 140 Bùi Thị Xuân, phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Trung tâm Bưu chính Sài Gòn (SGP)	Số 120 Ký Con, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Trung tâm điện thoại SPT (STC)	Số 90, đường số 8, KDC Trung Sơn, Ấp 4, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh
Trung tâm dịch vụ viễn thông (STS)	Số 10 Cô Giang, phường Cầu Ông Lãnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh SPT tại Hà Nội	Số 172, Lê Trọng Tấn, Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
Chi nhánh SPT tại Đà Nẵng	Số 179 Trần Hưng Đạo, An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh SPT tại Cần Thơ	Số 152 đường 3/2, phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Cần Thơ
Đối tác liên doanh liên kết	
Trung tâm điện thoại di động CDMA: Đã chấm dứt hợp đồng hợp tác kinh doanh	Số 13-15 Ngô Quyền, Quận 10, thành phố Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Thông tin và Viễn thông Di động S-Telecom	Số 13-15 Ngô Quyền, Quận 10, thành phố Hồ Chí Minh

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Thành Tâm	Chủ tịch
Ông Phạm Nhớ Hồng Thương	Thành viên (đến 09/04/2019, miễn nhiệm)
Ông Huỳnh Anh Trúc	Thành viên (từ 09/04/2019, bổ nhiệm)
Bà Nguyễn Cẩm Phương	Thành viên
Ông Hoàng Sĩ Hóa	Thành viên
Bà Ngô Thị Phương Thủy	Thành viên (đến 09/04/2018, miễn nhiệm)
Ông Giang Châu Tuấn	Thành viên (từ 09/04/2018, bổ nhiệm)
Ông Phan Anh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Định	Thành viên (đến 03/04/2019, miễn nhiệm)
Ông Hà Tôn Tuấn Hiệp	Thành viên (từ 03/04/2019, bổ nhiệm)

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Sương	Trưởng ban
Ông Trần Anh Dũng	Ủy viên
Bà Nguyễn Ngọc Cát Tường	Ủy viên
Ông Lê Nguyễn Hoàng Anh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Sĩ Hóa	Tổng Giám đốc
Ông Lê Quang Triệu	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2019 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính viễn thông Sài Gòn đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Cam kết khác

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ Công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 06 năm 2020

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Hoàng Sĩ Hóa



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 270/BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
*Về Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
của Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn*

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính viễn thông Sài Gòn được lập ngày 25 tháng 06 năm 2020 gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được trình bày từ trang 07 đến trang 43 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán viên của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2, phần Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp, Trung tâm Điện thoại Di động CDMA đã chấm dứt hoạt động và Công ty đang trong quá trình hoàn tất thủ tục pháp lý có liên quan, nhưng khoản đầu tư với giá trị là 175.710.330.627 VND chưa được xử lý.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2, phần Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp, Công ty đang căn cứ vào tỷ lệ phần sở hữu theo vốn góp thực tế để phân loại khoản đầu tư vào S-Telecom là Đầu tư vào Công ty liên kết, Công ty chưa xem xét đến tỷ lệ kiểm soát trong S-Telecom.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số VII.1, phần Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp, tình hình tài chính và hoạt động của S-Telecom đang gặp nhiều khó khăn. Mặt khác, tại ngày 31/12/2019, Công ty còn các khoản phải thu khác (ngắn hạn và dài hạn) đã phát sinh từ các năm trước và khoản đầu tư vào S-Telecom, với giá trị là 1.334 tỷ VND (chưa bao gồm khoản đầu tư vào Trung tâm điện thoại Di động CDMA)

Công ty không đánh giá ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2019 do Công ty đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục, hồ sơ tiếp nhận khoản vốn tài trợ từ đối tác nước ngoài.

Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty S-Telecom phụ thuộc vào khả năng sinh lời trong tương lai và sự tiếp tục hỗ trợ tài chính từ các chủ sở hữu vốn. Báo cáo tài chính tổng hợp này không bao gồm sự điều chỉnh nào liên quan đến tính không chắc chắn về khả năng hoạt động liên tục của Công ty S-Telecom.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của những vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính viễn thông Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Hà Nội, ngày 25 tháng 06 năm 2020

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
Phó Tổng Giám đốc



Lê Phương Anh
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 0739-2018-133-1

Kiểm toán viên

Trần Tuấn Ninh
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 3964-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.543.545.632.850	1.450.553.540.883
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	11.491.036.337	8.877.718.753
1. Tiền	111		11.491.036.337	8.877.718.753
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		126.186.828	271.309.914
1. Chứng khoán kinh doanh	121	2.a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2.b	126.186.828	271.309.914
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.500.026.029.204	1.408.213.664.508
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.a	168.077.395.683	181.159.870.552
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.a	6.076.653.066	7.263.652.107
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		11.722.851.537	7.513.693.950
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.a	1.407.351.045.845	1.300.668.286.317
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	6	(93.201.916.927)	(88.391.838.418)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	7	15.283.446.031	16.240.550.058
1. Hàng tồn kho	141		16.864.042.832	17.862.911.755
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.580.596.801)	(1.622.361.697)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.618.934.450	16.950.297.650
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	2.842.753.991	4.449.063.546
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.776.180.459	12.501.234.104
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14.b	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

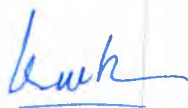
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		961.946.343.557	1.036.585.466.051
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		91.808.337.844	92.070.490.526
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.b	91.808.337.844	92.070.490.526
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		242.374.125.404	311.701.933.861
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	116.872.533.401	154.442.286.647
- Nguyên giá	222		1.381.604.718.072	1.382.340.670.266
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.264.732.184.671)	(1.227.898.383.619)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	125.501.592.003	157.259.647.214
- Nguyên giá	228		421.445.366.717	421.445.366.717
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(295.943.774.714)	(264.185.719.503)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	8	14.027.353.099	14.338.052.869
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		14.027.353.099	14.338.052.869
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	2.c	545.919.819.794	545.919.819.794
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		530.440.455.286	530.440.455.286
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		16.470.669.148	16.470.669.148
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(991.304.640)	(991.304.640)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		67.816.707.416	72.555.169.001
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	52.849.767.975	57.368.557.922
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		14.966.939.441	15.186.611.079
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.505.491.976.407	2.487.139.006.934

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		809.939.598.220	792.406.050.645
I. Nợ ngắn hạn	310		757.525.086.070	757.413.757.910
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13.a	320.660.820.392	322.897.255.578
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.050.491.927	7.506.978.778
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14.a	30.587.280.703	35.687.414.680
4. Phải trả người lao động	314		20.195.752.378	15.258.944.019
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15.a	102.423.580.197	91.077.934.323
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.087.107.002	2.221.092.406
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16.a	126.949.231.891	130.030.979.957
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12.a	145.570.821.580	152.733.158.169
II. Nợ dài hạn	330		52.414.512.150	34.992.292.735
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	132.833.334
2. Phải trả dài hạn khác	337	16.b	26.308.254.772	1.125.938.684
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	12.b	26.106.257.378	33.733.520.717
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.695.552.378.187	1.694.732.956.289
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	1.695.552.378.187	1.694.732.956.289
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.203.917.290.000	1.203.917.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.203.917.290.000	1.203.917.290.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		605.544.544.445	605.544.544.445
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		25.154.024.481	25.154.024.481
4. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		(139.063.480.739)	(139.882.902.637)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(139.882.902.637)	(120.279.735.803)
			819.421.898	(19.603.166.834)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.505.491.976.407	2.487.139.006.934

Người lập biểu



Đặng Trường Sinh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Thoa

Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 06 năm 2020



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TỔNG HỢP
Năm 2019

Đơn vị tính: VND
Năm trước

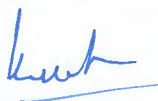
CHỈ TIÊU

Mã số Thuyết minh

Năm nay

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	471.794.113.781	556.764.349.304
2. Các khoản giảm trừ	02	2	-	385.087.463
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		471.794.113.781	556.379.261.841
4. Giá vốn hàng bán	11	3	461.539.473.290	509.136.233.403
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10.254.640.491	47.243.028.438
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	78.504.680.524	77.478.983.810
7. Chi phí tài chính	22	5	17.324.623.675	20.455.364.845
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.082.969.442	17.710.749.344
8. Chi phí bán hàng	24	8.a	11.811.517.536	15.934.407.458
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8.b	88.410.674.902	87.458.492.947
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(28.787.495.098)	873.746.998
11. Thu nhập khác	31	6	35.959.311.604	21.788.962.647
12. Chi phí khác	32	7	4.586.957.506	20.844.933.320
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		31.372.354.098	944.029.327
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.584.859.000	1.817.776.325
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	10	1.545.765.464	971.731.216
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		219.671.638	33.776.085
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		819.421.898	812.269.024

Người lập biểu



Đặng Trường Sinh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Thoa

Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 06 năm 2020

Tổng Giám đốc





Hoàng Sĩ Hóa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**Phương pháp gián tiếp****Năm 2019**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.584.859.000	1.817.776.325
2. Điều chỉnh cho các khoản		(2.450.768.476)	18.611.015.271
- Khấu hao tài sản cố định	02	70.961.844.254	81.035.515.718
- Các khoản dự phòng	03	4.768.313.613	2.934.617.287
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(31.890.512)	357.441.005
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(93.758.581.941)	(76.967.272.673)
- Chi phí lãi vay	06	17.082.969.442	17.710.749.344
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(1.473.423.332)	(6.460.035.410)
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	134.090.524	20.428.791.596
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(19.318.839.471)	(68.505.731.841)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	998.868.923	13.576.412.381
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	23.670.476.835	33.613.003.303
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	6.125.099.502	15.614.676.760
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.751.308.994)	(5.717.506.730)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.444.426.882)	(4.791.371.473)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.413.960.437	4.218.273.996
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.169.026.230)	(6.320.896.662)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	16.798.320.909	-
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(88.566.568)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	145.123.086	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	182.648.798	859.931.276
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	15.957.066.563	(5.549.531.954)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Tiếp theo)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	151.839.576.943	164.837.155.733
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(166.629.176.871)	(166.994.446.218)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(14.789.599.928)	(2.157.290.485)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.581.427.072	(3.488.548.443)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.877.718.753	12.723.708.201
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	31.890.512	(357.441.005)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	11.491.036.337	8.877.718.753

Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 06 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đặng Trường Sinh

Nguyễn Thị Kim Thoa

Hoàng Sĩ Hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Các thuyết minh là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính tổng hợp)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính viễn thông Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300849034 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17/10/1996. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 32, ngày 20/10/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 10 Cô Giang, phường Cầu Ông Lãnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.203.917.290.000 đồng. (Bằng chữ: Một nghìn hai trăm lẻ ba tỷ, chín trăm mười bảy triệu, hai trăm chín mươi nghìn đồng); tương đương 120.391.729 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Các hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ bưu chính, viễn thông.

Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động viễn thông có dây;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Công thông tin;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông không dây;
- Chuyển phát;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

- Thiết kế, lắp đặt, bảo trì hệ thống thiết bị thuê bao và mạng lưới bưu chính viễn thông chuyên dùng. Xây dựng công trình bưu chính viễn thông.

I. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ

phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi một số điều của Thông tư 45/2013/TT – BTC ngày 25/04/2013, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 năm
- Máy móc, thiết bị	06-15 năm
- Phương tiện, vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-10 năm
- Dụng cụ quản lý	04-10 năm

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái

phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính tổng hợp sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử

dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	1.629.001.027	1.885.328.497
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.862.035.310	6.992.390.256
Cộng	11.491.036.337	8.877.718.753

2. Các khoản đầu tư tài chính

(Chi tiết tại phụ lục số 01)

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	168.077.395.683	181.159.870.552
- Cước Viễn thông thuê bao thường	55.790.741.062	50.311.661.012
- Trung tâm thông tin di động Khu vực II	19.554.706.416	15.497.853.906
- Tổng Công ty truyền dẫn Viettel	9.091.540.636	12.885.167.670
- Công ty TNHH dịch vụ chuỗi cung ứng DHL Việt Nam	4.875.758.321	3.350.931.612
- Khác	78.764.649.248	99.114.256.352

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	6.076.653.066	7.263.652.107
CN Miền Nam Công ty CP Thiết bị Bưu điện	778.061.900	778.061.900
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Vitexco	943.150.795	943.150.795
Công ty TNHH Công nghệ - Tư vấn - Thương mại Đông Quân	-	1.687.534.704
Khác	4.355.440.371	3.854.904.708
b. Dài hạn	-	-

5. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.407.351.045.845	(4.184.986.386)	1.300.668.286.317	(4.136.743.996)
Bảo hiểm xã hội	-	-	344.461.831	-
Bảo hiểm y tế	-	-	51.060.250	-
Bảo hiểm thất nghiệp	314.074	-	38.408.215	-
Tạm ứng	6.049.002.454	-	4.338.348.144	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	360.413.617	-	440.555.207	-
Phải thu khác (1)	1.400.941.315.700	(4.184.986.386)	1.295.455.452.670	(4.136.743.996)
b. Dài hạn	91.808.337.844	(23.802.626.924)	92.070.490.526	(23.802.626.924)
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	3.091.607.967	-	3.353.760.649	-
Phải thu khác (2)	88.716.729.877	(23.802.626.924)	88.716.729.877	(23.802.626.924)

Đơn vị tính: VND

(1) Chi tiết:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Thông tin và Viễn thông di động S-Telecom (i)	1.334.714.314.772	1.234.252.814.056
Tiền bồi thường cho Công ty TNHH MTV Dịch vụ phân phối Dầu khí (ii)	631.300.000	631.300.000
Khác	65.595.700.928	60.571.338.614
Tổng	1.400.941.315.700	1.295.455.452.670

(2) Chi tiết:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi cho vay từ Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn (iii)	23.716.729.877	23.716.729.877
Công ty CP Du lịch Sài Gòn (iv)	65.000.000.000	65.000.000.000
Tổng	88.716.729.877	88.716.729.877

(i) Chi tiết phải thu khác Công ty TNHH Thông tin và Viễn Thông Di động S-Telecom như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền gốc và lãi cho mượn	1.267.604.396.716		1.167.459.253.570	
Các khoản lệ phí kho số chỉ	63.090.440.701		63.091.030.701	
Khác	4.019.477.355	(3.316.399.085)	3.702.529.785	(3.316.399.085)
Tổng cộng	1.334.714.314.772	(3.316.399.085)	1.234.252.814.056	(3.316.399.085)

Đơn vị tính: VND

(ii) Khoản tiền phải thu cá nhân liên quan tới việc nhân viên Trung tâm Bưu chính Sài Gòn (SGP) chuyển bưu phẩm nhầm địa chỉ, người nhận nhầm bưu phẩm đã tiêu thụ số hàng nêu trên. Sự việc đã được khởi kiện từ năm 2010 nhưng Công ty chưa thu hồi được bồi hoàn cho số bưu phẩm đã bị tiêu thụ nêu trên.

(iii) Đây là khoản lãi phát sinh từ khoản cho Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn Thông Sài Gòn (Saigon Tel) mượn vốn theo thỏa thuận cho mượn vốn số 372/TT-SGT.11 ngày 29/12/2011, với thời hạn 6 tháng. Lãi suất vay bằng lãi suất vay cao nhất thực tế của Công ty công 1%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là sổ cổ phiếu do Công ty phát hành cho Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn có giá trị bằng số tiền vay. Toàn bộ nợ gốc đã thu hồi đủ từ năm 2013, và Công ty không tính lãi cho vay đối với khoản này kể từ năm 2013.

(iv) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn tiền chuyển nhượng vốn góp vào Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc SPT từ năm 2011. Tại ngày 31/12/2019, Ban Tổng Giám đốc đánh giá vẫn có khả năng thu lại được toàn bộ khoản này.

6. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.439.955.813.821	1.346.753.896.894	1.362.239.579.714	1.273.847.741.296
Công ty TNHH Thông tin và Viễn thông di động S-Telecom.	1.334.714.314.772	1.331.397.915.687	1.234.252.814.056	1.230.936.414.971
Thuê bao Thường nợ cước điện thoại	53.793.221.746	7.855.819.683	52.884.053.242	11.283.499.838
Thuê bao Đại lý nợ cước điện thoại	1.693.929.565	1.693.455.409	1.693.702.673	23.356.271
Nhóm thuê kênh	590.205.002	5.792.170	17.830.665.045	16.923.124.940
Công ty Viễn thông Sài Gòn	23.802.626.924		23.802.626.924	-
Các đối tượng khác	25.361.515.812	5.800.913.945	31.775.717.774	14.681.345.276

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.071.266.674	9.326.421.225
Công cụ, dụng cụ	1.620.201.386	1.798.271.374
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.328.462.064	2.261.974.373
Hàng hoá	3.844.112.708	4.476.244.783
Cộng	16.864.042.832	17.862.911.755

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 1.580.596.801 VND

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Đất đầu tư phát triển dịch vụ FTT năm 2011-2015	2.049.444.639	2.049.444.639
Đất khu dân cư Vĩnh Lộc	2.282.580.000	2.282.580.000
Dự án AAG	1.575.000.000	1.575.000.000
Các công trình khác	8.120.328.460	8.431.028.230
Cộng	14.027.353.099	14.338.052.869

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình
(Chi tiết phụ lục số 02)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình
(Chi tiết phụ lục số 03)

11. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	2.842.753.991	4.449.063.546
- Công cụ dụng cụ	324.653.808	469.809.196
- Chi phí thuê văn phòng, hạ tầng	1.328.881.855	2.634.250.832
- Chi phí bảo hiểm	146.862.844	25.678.567
- Chi phí sửa chữa	50.960.151	920.420
- Chi phí khác	991.395.333	1.318.404.531
b. Dài hạn	52.849.767.975	57.368.557.922
- Công cụ dụng cụ	10.364.364.252	6.607.048.028
- Chi phí thuê hạ tầng, địa điểm	35.817.218.171	40.933.963.631
- Chi phí bảo hiểm	-	25.364.749
- Chi phí sửa chữa	1.550.450.427	835.104.785
- Chi phí khác	5.117.735.125	8.967.076.729
Cộng	55.692.521.966	61.817.621.468

12. Vay và nợ thuê tài chính
(Chi tiết phụ lục số 04)

13. Phải trả người bán	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	320.660.820.392	322.897.255.578
Công ty Điện Lực TP.HCM	75.197.263.357	69.462.131.668
Bộ thông tin - truyền thông	71.442.336.000	71.442.336.000
Công ty Viễn thông Quân đội	14.142.379.414	17.153.990.639
Công ty AT&T	6.779.123.350	10.022.722.790
Cục tần số Vô tuyến điện	10.833.333.000	10.833.333.000
Công ty CP Tích hợp hệ thống Nam Trường Sơn	15.185.117.601	15.249.406.268
Công ty Airtel	14.524.961.013	14.534.344.063
Công ty TNHH MTV TMDV Cuộc sống mới	24.559.982.717	39.517.804.980
Khác	87.996.323.940	74.681.186.170

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối năm
a. Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng	26.457.060.968	21.903.103.825	24.948.139.568	23.412.025.225
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.477.503.288	1.765.437.102	4.444.426.882	3.798.513.508
Thuế Thu nhập cá nhân	1.494.286.075	4.325.403.684	4.044.282.141	1.775.407.618
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	906.739.311	1.766.073.267	1.387.497.881	1.285.314.697
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-
Các loại thuế khác	351.825.038	30.207.139	80.500.000	301.532.177
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	14.487.478	-	14.487.478
Cộng	35.687.414.680	29.804.712.495	34.904.846.472	30.587.280.703

15. Chi phí phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	102.423.580.197	91.077.934.323
- Phải trả văn phòng Thành ủy Tp. HCM liên quan đến tiền thuê m. tại 199 Điện Biên Phủ (i)	19.977.522.327	19.977.522.327
- Chi phí đường cáp quang - AAG	2.092.963.945	2.092.963.945
- Chi phí lãi vay	52.131.546.929	40.799.886.481
- Thù lao Hội đồng quản trị	2.307.600.000	2.235.600.000
- Chi phí trích trước khác	25.913.946.996	25.971.961.570
b. Dài hạn	-	-
Cộng	102.423.580.197	91.077.934.323

(i) Đây là khoản phải trả tiền thuê mặt bằng (nhà, đất) cho Văn phòng Thành Ủy theo Hợp đồng số 121-HĐ/VPTU ngày 19/02/2008 và các Phụ lục Hợp đồng về việc cho thuê mặt bằng tại số 199 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 19/08/2013, Công ty và Văn phòng Thành Ủy đã ký kết Biên bản thanh lý Hợp đồng số 959-BB/VPTU, theo đó, hai bên thống nhất chấm dứt Hợp đồng thuê mặt bằng nêu trên kể từ ngày 01/07/2013

16. Phải trả khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	126.949.231.891	130.030.979.957
Kinh phí công đoàn	1.683.177.187	1.382.493.386
Bảo hiểm xã hội	24.526.831.488	20.286.282.190
Bảo hiểm y tế	3.549.573.481	3.389.492.416
Bảo hiểm thất nghiệp	1.768.637.745	1.660.130.255
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	27.705.077	10.071.477.698
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	90.772.103.256	89.576.574.524
Phải thu khác (Dư Có TK 1388)	4.621.203.657	3.664.529.488
b. Dài hạn	26.308.254.772	1.125.938.684
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	26.308.254.772	1.125.938.684
Cộng	153.257.486.663	131.156.918.641

(*) Chi tiết

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ tức phải trả	560.453.001	560.453.001
Phải trả Quỹ dịch vụ viễn thông công ích	53.940.252.443	53.075.159.048
Phải trả SK-Telecom Vietnam Pte.LTD (i)	10.000.000.000	10.000.000.000
Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị định giá khi góp vốn của hệ Microwave	5.509.781.610	5.509.781.610
Khác	20.761.616.202	20.431.180.865
Tổng cộng	90.772.103.256	89.576.574.524

(i) Phải trả SK-Telecom Vietnam Pte.Ltd liên quan tới thỏa thuận chuyển nhượng vốn điều lệ tại S-Telecom.

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

(Chi tiết phụ lục số 05)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Vốn góp của đối tượng khác	1.203.917.290.000	1.203.917.290.000
Cộng	1.203.917.290.000	1.203.917.290.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.203.917.290.000	1.203.917.290.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	1.203.917.290.000	1.203.917.290.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	120.391.729	120.391.729
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	120.391.729	120.391.729
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	120.391.729	120.391.729
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	120.391.729	120.391.729
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	120.391.729	120.391.729
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP		
f. Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	25.154.024.481	25.154.024.481
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a. Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	463.308.151.693	542.023.979.175
- Doanh thu khác	8.485.962.088	14.740.370.129
Cộng	471.794.113.781	556.764.349.304
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	-	384.587.463
- Giảm giá hàng bán	-	500.000
Cộng	-	385.087.463
3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Giá vốn dịch vụ	460.485.979.199	495.927.114.839
- Giá vốn khác	1.053.494.091	13.209.118.564
Cộng	461.539.473.290	509.136.233.403
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	78.279.374.567	77.210.829.456
- Chênh lệch tỷ giá	225.305.957	268.154.354
Cộng	78.504.680.524	77.478.983.810

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền vay
- Chênh lệch tỷ giá
- Khác

Cộng

Năm nay

VND

17.082.969.442

112.701.702

128.952.531

17.324.623.675

Năm trước

VND

17.710.749.344

2.601.302.677

143.312.824

20.455.364.845

6. Thu nhập khác

- Tiền phạt, bồi thường thu được
- Thanh lý tài sản cố định
- Thanh lý vật tư
- Thu nhập khác

Cộng

Năm nay

VND

214.848.011

15.479.207.374

20.265.256.219

35.959.311.604

Năm trước

VND

50.145.302

14.764.390.418

6.974.426.927

21.788.962.647

7. Chi phí khác

- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế
- Thanh lý vật tư
- Phạt vi phạm hợp đồng
- Thanh lý tài sản cố định, vật tư, công cụ dụng cụ
- Khác

Cộng

Năm nay

VND

2.913.840.032

865.063.533

808.053.941

4.586.957.506

Năm trước

VND

2.439.136.874

3.646.298.995

882.156.459

6.761.080.081

7.116.260.911

20.844.933.320

8. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí bán hàng

- Chi phí nhân công
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nguyên, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền
- Chi phí dự phòng

Cộng

Năm nay

VND

11.811.517.536

813.271.001

3.841.071.568

7.157.174.967

88.410.674.902

1.370.581.891

46.379.960.065

2.372.221.319

600.837.361

22.319.128.567

10.509.728.242

4.858.217.457

100.222.192.438

Năm trước

VND

15.934.407.458

1.280.457.159

74.846.050

12.538.881.820

2.040.222.429

87.458.492.947

1.734.352.040

42.561.249.026

3.531.244.069

538.727.407

21.478.962.848

14.484.349.782

3.129.607.775

103.392.900.405

9. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	30.507.935.164	35.024.963.565
- Chi phí nhân công	122.648.352.879	124.996.409.197
- Chi phí khấu hao	70.961.844.254	81.035.515.718
- Thuế, phí, lệ phí	2.914.935.773	2.914.146.004
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	297.615.338.451	325.099.747.964
- Chi phí khác bằng tiền	30.777.501.700	28.303.758.055
- Chi phí dự phòng	4.858.217.457	2.934.617.287
Cộng	560.284.125.678	600.309.157.790

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.545.765.464	971.731.216
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.545.765.464	971.731.216

VII. Những thông tin khác

1. Các khoản công nợ, chi phí tiềm tàng

Cục Viễn thông (Bộ thông tin và truyền thông) đã gửi Công văn số 1667/CVT-CPTT ngày 08/09/2016 tới Công ty thông báo hết hạn Giấy phép thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ di động mặt đất số 391/2002/GP-TCBD ngày 29/04/2012 có giá trị đến hết ngày 12/09/2016 (15 năm), cùng với tài nguyên viễn thông (tần số vô tuyến điện, kho số viễn thông) được cấp theo Giấy phép này. Công ty đã sử dụng Giấy phép nêu trên để cam kết góp vốn vào S-Telecom. Giấy phép nêu trên và các tài nguyên viễn thông được cấp theo Giấy phép đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận để S-Telecom hoạt động với Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000637 ngày 12/12/2011 (có thời gian hoạt động đến năm 11/09/2029). Hiện tại, Công ty và đối tác đầu tư trong S-Telecom vẫn đang thực hiện các thủ tục cần thiết và làm việc với các cấp có thẩm quyền để xin gia hạn Giấy phép nêu trên cho phù hợp với hiệu lực của Giấy chứng nhận đầu tư.

Liên quan đến Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty và Công ty SK Telecom để thành lập Công ty TNHH Thông tin và Viễn thông di động S-Telecom (gọi tắt là "S-Telecom"), đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn chưa góp đủ số vốn đăng ký theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của S-Telecom. Theo quy định hiện hành, Công ty vẫn phải chịu trách nhiệm tương ứng với phần vốn góp đã cam kết góp đối với các nghĩa vụ tài chính của S-Telecom. Trong khi hoạt động của S-Telecom có tiếp tục hay không tùy thuộc vào giấy phép thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ

2. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
Tài sản tài chính	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.491.036.337		8.877.718.753	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.667.236.779.372	(93.201.916.927)	1.573.898.647.395	(88.391.838.418)
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	126.186.828	-	271.309.914	-
Đầu tư dài hạn	546.911.124.434	(991.304.640)	546.911.124.434	(991.304.640)
Cộng	2.225.765.126.971	(94.193.221.567)	2.129.958.800.496	(89.383.143.058)

Nợ phải trả tài chính

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	171.677.078.958	186.466.678.886
Phải trả người bán, phải trả khác	473.918.307.055	454.054.174.219
Chi phí phải trả	102.423.580.197	91.077.934.323
Cộng	748.018.966.210	731.598.787.428

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.491.036.337			11.491.036.337
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.575.428.441.528	91.808.337.844		1.667.236.779.372
Đầu tư ngắn hạn	126.186.828			126.186.828
Đầu tư dài hạn		546.911.124.434		546.911.124.434
Cộng	1.587.045.664.693	638.719.462.278	-	2.225.765.126.971
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.877.718.753			8.877.718.753
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.481.828.156.869	92.070.490.526		1.573.898.647.395
Đầu tư ngắn hạn	271.309.914			271.309.914
Đầu tư dài hạn		546.911.124.434		546.911.124.434
Cộng	1.490.977.185.536	638.981.614.960	-	2.129.958.800.496

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	145.570.821.580	26.106.257.378		171.677.078.958
Phải trả người bán, phải trả	447.610.052.283	26.308.254.772		473.918.307.055
Chi phí phải trả	102.423.580.197	-		102.423.580.197
Cộng	695.604.454.060	52.414.512.150	-	748.018.966.210
Số đầu năm				
Vay và nợ	152.733.158.169	33.733.520.717		186.466.678.886
Phải trả người bán, phải trả	452.928.235.535	1.125.938.684		454.054.174.219
Chi phí phải trả	91.077.934.323	-		91.077.934.323
Cộng	696.739.328.027	34.859.459.401	-	731.598.787.428

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Doanh thu khác	Đơn vị tính: VND Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	463.308.151.693	8.485.962.088	471.794.113.781
Chi phí bộ phận	460.485.979.199	1.053.494.091	461.539.473.290
Kết quả kinh doanh bộ	2.822.172.494	7.432.467.997	10.254.640.491
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			100.222.192.438
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(89.967.551.947)
Doanh thu hoạt động tài			78.504.680.524
Chi phí tài chính			17.324.623.675
Thu nhập khác			35.959.311.604
Chi phí khác			4.586.957.506
Thuế TNDN hiện hành			1.545.765.464
Thuế TNDN hoãn lại			219.671.638
Lợi nhuận sau thuế			819.421.898

4. Giao dịch với bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Trung tâm điện thoại di động CDMA	Liên doanh đồng kiểm soát
Công ty TNHH Thông tin và Viễn thông di động S-	Công ty liên kết
Công ty CP Khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn	Cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Quản lý chủ chốt

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

4. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu



Đặng Trường Sinh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Thoa

Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 06 năm 2020

Tổng Giám đốc



Hoàng Sĩ Hóa

Phụ lục số 01
2. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Dự phòng</u>
a. Chứng khoán kinh doanh						
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b1. Ngắn hạn	126.186.828	126.186.828	-	271.309.914	271.309.914	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	126.186.828	126.186.828		271.309.914	271.309.914	

Phụ lục số 01

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết	530.440.455.286	-	-	530.440.455.286	-	-
- Trung tâm điện thoại di động CDMA (i)	175.710.330.627	(*)		175.710.330.627	(*)	
- Công ty TNHH Thông tin và Viễn thông di động S-Telecom (ii)	354.730.124.659	(*)		354.730.124.659	(*)	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	16.470.669.148	-	(991.304.640)	16.470.669.148	-	(991.304.640)
- Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc SPT	479.364.508	(*)		479.364.508	(*)	
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển hạ tầng khu Công nghệ cao Sài Gòn	15.000.000.000	(*)		15.000.000.000	(*)	
- Công ty CP Nhựa Sacom	991.304.640	(*)	(991.304.640)	991.304.640	(*)	(991.304.640)

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(i) Đây là khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát - Trung tâm điện thoại di động CDMA (Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) giữa Công ty và Công ty SLD Telecom Pte - nay là Công ty SK Telecom Việt Nam Pte.Ltd - và các phụ lục hợp đồng đính kèm) với khoản vốn góp lưu động ban đầu là 11.050.000 USD tương đương 175.710.330.627 đồng.

Ngày 31/12/2010 Công ty và Công ty SK Telecom Việt Nam Pte.Ltd (gọi tắt là "SKTV") đã ký kết hợp đồng chuyển đổi và Hợp đồng liên doanh, theo đó các Bên sẽ:

- Chấm dứt hợp đồng hợp tác kinh doanh;
- Thành lập Công ty TNHH Thông tin và Viễn thông di động S-Telecom (gọi tắt là "S-Telecom");
- Chuyển giao tài sản vào S-Telecom;
- SKTV bán và Công ty mua phần vốn được chào bán tại S-Telecom;

CÔNG TY CP DỊCH VỤ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG SÀI GÒN

Số 10 Cô Giang, Phường Cầu Ông Lãnh, Quận 1, TP HCM

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

- Phong tỏa tài khoản để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán.

Theo Nghị quyết cuộc họp chung giữa các bên Hợp tác kinh doanh số 07/2013/NQQ-JM ngày 26/09/2013, khoản lỗ lũy kế của BCC sẽ được xóa bằng việc giảm giá trị của tài sản vốn kinh doanh được góp bởi Công ty tính đến thời điểm 01/01/2012. Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, Công ty đang tiến hành các thủ tục thanh lý Hợp đồng hợp tác kinh doanh này, xử lý khoản lỗ lũy kế của BCC.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000637 chứng nhận lần đầu ngày 12/12/2011, chứng nhận thay đổi lần thứ 2 ngày 18/09/2013 của S-Telecom, Công ty và Công ty SK Ngày 30/09/2013 Công ty và SKTV cùng với S-Telecom đã lập biên bản góp vốn, theo đó các bên đã thỏa thuận và thống nhất:

- Công ty góp vốn vào S-Telecom như sau:

Tài sản 177.042.551.524 VND với tỷ lệ tương đương 4,82%.

Tài sản vô hình (bao gồm cả việc sử dụng tài nguyên là kho số, băng tần, giấy phép mạng...) với giá trị 2.762.957.448.476 VND với tỷ lệ tương đương 75,18% vốn điều lệ của S-

Phụ lục số 02

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	46.614.533.501	1.263.498.446.365	60.290.666.316	11.937.024.084	1.382.340.670.266
- Mua trong năm		377.900.000			377.900.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành		1.101.826.000			1.101.826.000
- Tăng khác		55.495.502			55.495.502
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		(2.271.173.696)			(2.271.173.696)
- Giảm khác					-
Số cuối năm	46.614.533.501	1.262.762.494.171	60.290.666.316	11.937.024.084	1.381.604.718.072
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	35.975.864.772	1.129.422.329.825	52.596.339.925	9.903.849.097	1.227.898.383.619
- Khấu hao trong năm	2.514.199.738	32.547.264.753	3.575.257.564	567.066.988	39.203.789.043
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý nhượng bán		(952.060.161)			(952.060.161)
- Giảm khác		(1.417.927.830)			(1.417.927.830)
Số cuối năm	38.490.064.510	1.159.599.606.587	56.171.597.489	10.470.916.085	1.264.732.184.671
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	10.638.668.729	134.076.116.540	7.694.326.391	2.033.174.987	154.442.286.647
Tại ngày cuối năm	8.124.468.991	103.162.887.584	4.119.068.827	1.466.107.999	116.872.533.401

phụ lục số 03

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Hoàn mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	23.805.341.104	375.459.550.317	22.180.475.296	421.445.366.717
- Mua trong năm				-
- Phân loại lại	(96.292.000)		96.292.000	-
- Giảm khác				-
Số cuối năm	23.709.049.104	375.459.550.317	22.276.767.296	421.445.366.717
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	287.598.183	242.279.603.480	21.618.517.840	264.185.719.503
- Khấu hao trong năm	25.934.160	31.336.458.084	395.662.967	31.758.055.211
- Phân loại lại	27.934.139		(27.934.139)	-
- Thanh lý nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số cuối năm	341.466.482	273.616.061.564	21.986.246.668	295.943.774.714
Giá trị còn lại				
tại ngày đầu năm	23.517.742.921	133.179.946.837	561.957.456	157.259.647.214
tại ngày cuối năm	23.367.582.622	101.843.488.753	290.520.628	125.501.592.003

Phụ lục số 04

12. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	145.570.821.580	145.570.821.580	157.919.075.258	165.081.411.847	152.733.158.169	137.733.158.169
Vay ngắn hạn	126.066.021.580	126.066.021.580	138.393.275.258	147.026.161.847	134.698.908.169	119.698.908.169
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh (1)	27.347.708.117	27.347.708.117	75.219.735.311	77.848.613.136	29.976.585.942	29.976.585.942
Ngân hàng TMCP Á Châu (2)	27.987.202.351	27.987.202.351	63.173.539.947	69.177.548.711	33.991.211.115	33.991.211.115
Công ty CP Đầu tư và phát triển Hạ tầng Khu Công nghệ cao Sài Gòn (3)	15.000.000.000	15.000.000.000			15.000.000.000	
Công ty CP Dịch vụ Kinh Bắc (4)	42.731.111.112	42.731.111.112			42.731.111.112	42.731.111.112
Nguyễn Thanh Thái (5)	10.000.000.000	10.000.000.000			10.000.000.000	10.000.000.000
Hoàng Thị Hồng (6)	3.000.000.000	3.000.000.000			3.000.000.000	3.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	19.504.800.000	19.504.800.000	19.525.800.000	18.055.250.000	18.034.250.000	18.034.250.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (7)	19.504.800.000	19.504.800.000	19.525.800.000	18.055.250.000	18.034.250.000	18.034.250.000
b. Dài hạn	26.106.257.378	26.106.257.378	11.975.751.685	19.603.015.024	33.733.520.717	33.733.520.717
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (7)	26.106.257.378	26.106.257.378	11.975.751.685	19.603.015.024	33.733.520.717	33.733.520.717

- (1) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 0037/KHDN2/17/NH ngày 10 tháng 03 năm 2017 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh TP. HCM.
- Hạn mức tín dụng ngắn hạn là: 30.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;
 - Thời hạn vay: quy định cụ thể trong từng hợp đồng cho vay theo hạn mức;
 - Lãi suất vay vốn: quy định cụ thể trong từng hợp đồng cho vay theo hạn mức;
 - Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản thế chấp sau: Mạng trục NGN (next general network); Quyền sử dụng 117 m2 đất tại xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh; Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại số 01 đường số 22-KDC Bình Phú, phường 11, quận 6, TP. Hồ Chí Minh; Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền trên đất tại số 27 đường số 1011 Phạm Thế Hiển, phường 5, quận 8, TP. Hồ Chí Minh; Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền trên đất tại số 164 đường 19/5B, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh; Quyền sử dụng 68m2 đất tại phường 16, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh (địa chỉ mới theo GPXD ngày 03 tháng 03 năm 2014 là 65/8 đường Gò Dầu, phường Tân Quý, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh; Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền trên đất tại số 264/3 khu phố 12 (nay thuộc đường Lê Văn Quới), phường Bình Hưng Hòa A, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh; Quyền sử dụng 240m2 đất tại Phường An Phú, quận 2, TP. Hồ Chí Minh (địa chỉ mới: số 8, đường 12, phường An Phú, quận 2); Quyền sử dụng 200m2 đất tại phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, tp. Hồ Chí Minh; Quyền sử hữu nhà ở và quyền sử dụng đất tại số 136/26 đường Lê Văn Việt, phường Hiệp Phú, quận 9, tp. Hồ Chí Minh; Tòa nhà số 10 đường Cô Giang, phường Cầu Ông Lãnh, quận 1, tp. Hồ Chí Minh; Quyền sử dụng 563,6m2 đất tại khu dân cư Vĩnh Lộc, đường A4, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh; Quyền sử dụng đất 998m2 tại xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, tp. Hồ Chí Minh.
- (2) Hợp đồng tín dụng số HCM.DN.183.170517 ngày 26/06/2017 tại Ngân hàng TMCP Á Châu kèm phụ lục hợp đồng số HCM.DN.183.170517/PL-01 ngày 26 tháng 06 năm 2017.
- Hạn mức cho vay là 27.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh dịch vụ bưu chính viễn thông;
 - Thời gian duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
 - Thời hạn cho vay tính theo từng giấy nhận nợ của từng lần rút vốn tối đa là 06 tháng;
 - Lãi suất cho vay được ghi nhận theo lãi suất của ngân hàng tại từng thời điểm nhận nợ.
 - Biện pháp bảo đảm tiền vay bằng các tài sản thế chấp gồm bất động sản, động sản và quyền khai thác, chi tiết như sau: Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại 54 Dương Quảng Hàm (đường 26 tháng 3 cũ), phường 7, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh; Bất động sản tại 152 đường 3 tháng 2, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, Cần Thơ; Quyền sử dụng đất 2.445,10m2 đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 1, tờ bản đồ số 30, mặt tiền đường Trần Hưng Đạo, phường An Hải Bắc, quận Sơn Trà, Đà Nẵng; Trang thiết bị viễn thông IP; Toàn bộ máy móc thiết bị thuộc sự án ADSL giai đoạn I; Toàn bộ máy móc thiết bị, tuyến cáp ngầm và cáp treo (tài sản hiện hữu và tài sản hình thành trong tương lai) thuộc dự án ADSL mở rộng giai đoạn II; Quyền khai thác tuyến cáp ngầm và cáp treo thuộc dự án ADSL.

(3) Hợp đồng vay vốn doanh nghiệp có kỳ hạn số 09-2011/HĐVV ngày 04 tháng 05 năm 2011 và phụ lục số 07/2/09-2011/HĐVV ngày 30/06/2012.

- Số tiền vay: 15.000.000.000 VND;
- Thời hạn vay: 4 tháng;
- Lãi suất cho vay: 0,01%/tháng;
- Biện pháp đảm bảo tiền vay: Khoản vay không có tài sản đảm bảo;

(4) Hợp đồng vay vốn số 01-2015/HĐVV - SPT ngày 22/01/2015 kèm phụ lục 03 ngày 26/1/2018.

- Số tiền vay: 40.000.000.000 đồng; trong năm 2016 lãi nhập gốc của năm 2016 là: 2.731.111.112 đồng;
- Mục đích sử dụng vốn vay: Thanh toán công nợ phí tần số, kho số cho Bộ Thông tin và truyền thông;
- Thời hạn vay: 12 tháng từ ngày 26/1/2018 đến ngày 25/1/2019;

(5) Hợp đồng vay vốn số 04-2017/HĐV - SPT ngày 12/02/2018 giữa Nguyễn Thanh Thái và Công ty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn.

- Số tiền vay: 10.000.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 03 tháng tính từ ngày chuyển tiền;

(6) Hợp đồng vay vốn số 05-2017/HĐV - SPT ngày 01/03/2018 giữa Hoàng Thị Hồng và Công ty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn.

- Số tiền vay: 3.000.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 03 tháng tính từ ngày chuyển tiền;

(7) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2000-LAV-2000900704 ngày 20 tháng 01 năm 2009 tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VN và Biên bản làm việc ngày 14/03/2018.

- Số tiền vay: 6.900.000 USD;
- Mục đích vay: Góp vốn xây dựng và bảo dưỡng tuyến cáp quang biển Asia - America Gateway;
- Thời hạn vay: 7 năm, trong đó ân hạn 1 năm;
- Biện pháp đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay là Quyền khai thác tuyến cáp quang biển ASIA-AMERICA Gateway (AAG);

Phụ lục số 05

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư đầu năm trước	1.203.917.290.000		605.544.544.445	25.154.024.481	(134.235.136.251)	1.700.380.722.675
- Tăng vốn trong năm trước						-
- Lãi trong năm trước					812.269.024	812.269.024
- Tăng khác						-
- Trích lập các quỹ					(4.137.115.453)	(4.137.115.453)
- Giảm khác					(2.322.919.957)	(2.322.919.957)
Số dư đầu năm nay	1.203.917.290.000	-	605.544.544.445	25.154.024.481	(139.882.902.637)	1.694.732.956.289
- Tăng vốn trong năm nay						-
- Lãi trong năm nay					819.421.898	819.421.898
- Trích lập các quỹ						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm nay	1.203.917.290.000	-	605.544.544.445	25.154.024.481	(139.063.480.739)	1.695.552.378.187